

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH**  
**TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09-11-2022

V/v *Tranh chấp ly hôn*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Lan Anh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Tân Lộc

2. Ông Lý Quốc Cường

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Võ Hồng Quân, Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 11 năm 2022 và ngày 09 tháng 11 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 305/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Âu Thị Kiều M, sinh năm 2000 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã TL, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Ông Lữ Thanh N, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã TL, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lữ Văn N (vắng mặt)

3.2. Ông Bùi Minh L, sinh năm 1982 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã TL, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

3.3. Ông Hồ Thanh S, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã TL, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

3.4. Ông Âu Văn M (có mặt)

3.5. Bà Nguyễn Thị Đ (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã TL, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

3.6. Ông Lữ Quốc T (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã TLB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

3.7. Nguyễn Thanh T (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã TL, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

3.8. Ông Trương Trường C (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã TL, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại các biên bản hòa giải của Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, bà Âu Thị Kiều M trình bày:*

Về hôn nhân: Bà Âu Thị Kiều M và ông Lữ Thanh N tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TL, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 06/9/2018. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, ông N có thái độ ghen tuông vô cớ, hôn nhân không thể kéo dài nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà M và ông N 01 con chung tên Lữ Dũng T, sinh ngày 08/01/2019 (giới tính nam). Hiện đang sống cùng bà M. Khi ly hôn, bà M yêu cầu được nuôi con, bà M không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung như sau:

01 xe gắn máy hiệu Sirius giá trị lúc mua là 23.500.000 đồng, giá trị hiện tại là 12.000.000 đồng, do cha chồng là ông Bùi Minh L đứng tên chủ sở hữu, hiện ông N đang quản lý. Bà M yêu cầu chia đôi mỗi người 6.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà tự nguyện nhận từ ông N 2.500.000 đồng;

01 chân hụi 1.000.000 đồng do cha của bà M là ông Âu Văn M đứng tên góp được 23 lần, còn lại 10 lần mới mẫn. Bà M yêu cầu cùng ông N chia đôi chân hụi này. Tại phiên tòa, bà M xác định hốt được 29.480.000 đồng, sau khi đối trừ nợ còn lại 13.000.000 đồng, bà yêu cầu cùng ông N chia đôi số tiền này.

02 chân hụi loại 200.000 đồng/chân, do ông Âu Văn M đứng tên, đã góp được 17 lần với số tiền 5.600.000 đồng, còn lại 32 lần. Bà M yêu cầu chia đôi với ông N số tiền đã góp 5.600.000 đồng, tức mỗi người nhận 2.800.000 đồng.

Đối với 01 tủ trang điểm bà M đã nhận, 01 tủ quần áo hiện ông N đang quản lý, bà M không đặt ra yêu cầu phân chia tài sản này.

Về nợ chung: Bà M và ông N có các khoản nợ sau:

Nợ ông Âu Văn M 31.500.000 đồng;

Nợ ông Lữ Quốc T 5.000.000 đồng;

Nợ Nguyễn Thanh T 3.000.000 đồng;

Nợ ông Trương Trường C 750.000 đồng;

Bà M yêu cầu cùng ông N chia đôi nghĩa vụ trả các khoản nợ trên;

Đối với tiền trả góp 01 tủ quần áo và 01 bàn trang điểm, do bà M đứng tên với số tiền 3.800.000 đồng, bà M đã hót chân hụi 1.000.000 đồng để trả xong nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

*\* Tại các biên bản hòa giải của Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Lữ Thanh N trình bày:*

Về hôn nhân: Ông Lữ Thanh N và bà Âu Thị Kiều M tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TL, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 06/9/2018. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, bà M có quan hệ tình cảm với người khác, ông N có biết, vợ chồng không thể sống chung được nữa nên ông N thống nhất ly hôn với bà M.

Về con chung: Bà M và ông N 01 con chung tên Lữ Dũng T, sinh ngày 08/01/2019 (giới tính nam). Hiện đang sống cùng bà M. Khi ly hôn, ông N tự nguyện để cho bà M tiếp tục nuôi dạy con chung, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông N xác định như sau:

01 xe gắn máy hiệu Sirius giá trị lúc mua là 23.500.000 đồng, là xe của cha ruột ông N là ông Lữ Văn N, hiện do ông N đứng tên xe nên ông N không thống nhất phân chia, ông N thống nhất hoàn lại cho bà M 2.500.000 đồng.

01 chân hụi 1.000.000 đồng do ông N nhờ cha vợ là ông Âu Văn M chơi dùm do bà Trương Thị T là chủ hụi đứng tên góp được 23 lần, còn lại 10 lần mới mẫn. Đối với chân hụi này ông thống nhất chia đôi với bà M. Tại phiên tòa, ông N thống nhất

sau khi khấu trừ các khoản nợ còn lại 15.680.000 đồng, ông yêu cầu chia đôi số tiền này.

02 chân hụi loại 200.000 đồng/chân, gồm 62 chân, đã góp được 14 lần của hai chân, quy ra tiền 5.600.000 đồng, ông N thống nhất chia đôi với bà M số tiền này.

Đối với 01 tủ quần áo và 01 bàn trang điểm ông thống nhất giao cho bà M quản lý, sử dụng, không đặt ra yêu cầu xem xét.

Về nợ chung: Ông N và bà M có các khoản nợ sau:

Nợ ông Lữ Quốc T 5.000.000 đồng;

Nợ Nguyễn Thanh T 3.000.000 đồng;

Nợ ông Trương Trường C 750.000 đồng;

Nợ hụi chết 500.000 đồng 02 chân, do bà Nguyễn Thị Đ, trú tại Ấp B, xã TL làm chủ, còn nợ 07 lần là 7.000.000 đồng;

Trong thời gian ông My đi làm ăn, ông N ở nhà có mượn tiền để đóng hụi, mua tã, mua sữa cho con các khoản nợ sau:

Nợ ông Hồ Thanh S 10.000.000 đồng (mượn 03 lần vào các ngày 1/6/2021 3.000.000 đồng; 10/7/2021 là 4.000.000 đồng; 18/8/2021 là 3.000.000 đồng);

Nợ ông Bùi Minh L 10.000.000 đồng (mượn 03 lần vào các ngày 05/7/2021 là 4.000.000 đồng; 04/8/2021 là 4.000.000 đồng; 06/9/2021 là 2.000.000 đồng).

Ông N yêu cầu cùng bà M chia đôi nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ chung của vợ chồng.

Ông N xác định không có nợ tiền ông Âu Văn M 31.500.000 đồng nên không thống nhất chia số nợ này. Đối với 01 tủ quần áo và 01 bàn trang điểm ông thống nhất giao cho bà M quản lý, sử dụng nên ông không thống nhất thanh toán khoản nợ này.

*\* Tại các biên bản hòa giải của Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Âu Văn M trình bày:*

Ông M xác định đã cho vợ chồng bà M và ông N mượn tất cả các lần là 31.500.000 đồng, là cha con nên ông không có làm biên nhận, các lần cho mượn bà M đều ghi lại sổ sách và bà M thừa nhận vợ chồng có nợ ông M nên ông yêu cầu vợ chồng bà M và ông N có nghĩa vụ thanh toán cho ông khoản nợ này.

*\* Tại các biên bản hòa giải của Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Bùi Minh L trình bày:*

Ông L xác định có giao cho ông N mượn số tiền 10.000.000 đồng (mượn 03 lần vào các ngày 05/7/2021 là 4.000.000 đồng; 04/8/2021 là 4.000.000 đồng; 06/9/2021 là 2.000.000 đồng). Nay vợ chồng My, Nhu ly hôn ông L yêu cầu bà M và ông N có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền này.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định.

Về nội dung: Bà M khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung đối với ông Lữ Thanh N. Yêu cầu về hôn nhân, con chung của bà M là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận. Đối với yêu cầu chia tài sản: Tại phiên tòa, bà M thống nhất nhận lại số tiền cùng góp mua xe là 2.500.000 đồng, thống nhất hoàn lại cho ông N  $\frac{1}{2}$  số tiền hui mệnh giá 200.000 đồng đã hót của hai chân là 2.800.000 đồng, đối với chân hui 1.000.000 đồng, đã góp đến lần thứ 26, tổng số tiền hui hót được 29.480.000 đồng, sau khi đối trừ hui chết, hoa hồng, trả tiền tử trang điểm, tử áo 3.800.000 đồng, còn lại 15.680.000 đồng, bà M xác định tar thêm nợ hui chết, chỉ còn lại 13.000.000 đồng nên bà M yêu cầu chia đôi khoản tiền này với ông N. Xét yêu cầu của bà M thấy rằng các khoản nợ bà M đã kê rõ ràng, sau khi khấu trừ còn lại 15.680.000 đồng là phù hợp và được ông N thừa nhận, bà M xác định thanh toán thêm nợ hui chết nhưng bà không chứng minh được các chân hui đã thanh toán nên đề nghị chấp nhận chia số tiền 15.680.000 đồng cho bà M và ông N, đối với phần nợ chung ông M không chứng minh được việc cho ông N mượn nợ, tại tòa ông N không thừa nhận, bà M thừa nhận nợ của ông M nên bà M có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông M, đối với yêu cầu thanh toán nợ của ông L và ông S yêu cầu bà M và ông N có nghĩa vụ thanh toán nợ. Xét thấy khi ông L và ông S cho ông N vay tiền, bà M không biết, ông N không chứng minh được việc bà M cùng ông vay tiền nên đề nghị buộc ông N thanh toán cho ông L, ông S khoản nợ này. Đối với khoản nợ của ông Lữ Quốc T, Nguyễn Thanh T, ông Trương Trường Chính và bà Nguyễn Thị Đ. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự này không đặt ra yêu cầu nên đề nghị không xem xét là phù hợp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Âu Thị Kiều M khởi kiện ông Lữ Thanh N về việc yêu cầu ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung nên đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc tranh

chấp ly hôn. Ông Lữ Thanh N có địa chỉ tại Ấp A, xã TL.huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử và có tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng này cho các đương sự trong vụ án nhưng bà M, ông N, ông M, ông L có mặt, ông T, ông C, bà Đ có yêu cầu xin vắng mặt, các đương sự còn lại vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà Âu Thị Kiều M và ông Lữ Thanh N tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TL, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 06/9/2018. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, ông N có thái độ ghen tuông vô cớ, hôn nhân không thể kéo dài nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông N. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông N đã tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống, bà M và ông N xác định vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân vợ chồng không đạt được. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành hòa giải để bà M và ông N có điều kiện gặp nhau thỏa thuận đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả, điều này cho thấy vợ chồng ông bà không thể tiếp tục chung sống với nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà M và ông N được ly hôn là phù hợp.

[4] Về con chung: Bà M và ông N 01 con chung tên Lữ Dũng T, sinh ngày 08/01/2019 (giới tính nam), hiện do bà M đang nuôi dạy. Khi ly hôn, bà M yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, bà M không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ trước đến nay do bà M nuôi dạy con chung, tại phiên tòa ông N thống nhất để bà M tiếp tục nuôi dạy con chung nên chấp nhận cho bà M tiếp tục nuôi dạy con chung là phù hợp, ông N không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm con theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở.

[5] Tài sản chung: Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận được về việc chia như sau: Số tiền góp 14 lần hụi của 02 chân hụi 200.000 đồng là 5.600.000 đồng, hiện bà M đang quản lý số tiền này, bà M và ông N thống nhất chia đôi tức mỗi người nhận

2.800.000 đồng, bà M tự nguyện giao lại cho ông N 2.800.000 đồng là phù hợp nên công nhận. Đối với chân hụi 1.000.000 đồng, hốt hụi ở kì thứ 26 là 29.480.000 đồng, sau khi đối trừ tiền hòa hồng 500.000 đồng, tiền chủ hụi đóng thay lần thứ 25, 26 của chân này là 2.000.000 đồng, trừ tiền hụi chết của 03 chân hụi mệnh giá 500.000 đồng là 1.500.000 đồng, còn lại 25.480.000 đồng. Do đây hụi có 32 chân, bà M hốt hụi ở lần thứ 26 nên bà M góp lại hụi chết 06 lần là 6.000.000 đồng. Sau khi đối trừ, bà M còn lại bà M đang quản lý số tiền 19.480.000 đồng, bà M xác định thanh toán tiền mua tử 3.800.000 đồng, ông N không thống nhất nhưng xét đây là tài sản vợ chồng mua trong thời kì hôn nhân, các bên có biết nên đối trừ là phù hợp, do đó bà M đang quản lý số tiền hốt hụi còn lại là 15.680.000 đồng. Bà M và ông N mỗi người được nhận  $\frac{1}{2}$  số tiền này tức 7.840.000 đồng. Bà M đang quản lý tiền nên bà M có nghĩa vụ giao lại cho ông N số tiền này. Tổng cộng số tiền bà M có nghĩa vụ giao lại cho ông N là 10.640.000 đồng (*mười triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*).

[6] Đối với chiếc xe, tại phiên tòa ông N xác định vợ chồng có đã góp 2 tháng cuối với số tiền 5.000.000 đồng nên ông N thống nhất hoàn lại cho bà M 2.500.000 đồng. Bà M thống nhất nhận số tiền này nên ông N có nghĩa vụ giao lại cho bà M số tiền 2.500.000 đồng là phù hợp.

[7] Nợ chung: Đối với nợ ông M 31.500.000 đồng, tại phiên tòa ông N không thừa nhận nợ, bà M thừa nhận nợ, ông M chỉ trình bày nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Do bà M thừa nhận nợ ông M nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, buộc bà M phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông M số nợ 31.500.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của ông M đối với ông N.

[8] Đối với yêu cầu của ông Bùi Minh L, ông Hồ Thanh S về việc ông L yêu cầu ông N và bà M có nghĩa vụ thanh toán cho ông L số nợ 10.000.000 đồng, ông S yêu cầu ông N và bà M có nghĩa vụ thanh toán cho ông số tiền vay 10.000.000 đồng. Xét thấy việc ông L, ông S cho ông N vay tiền có thật, được ông N thừa nhận nhưng ông N xác định là nợ chung vợ chồng, bà M không thừa nhận việc vay tiền của ông L và ông S, bà M không biết việc ông N vay tiền, ông N không chứng minh được việc bà M cùng vay các món nợ trên với ông nên bà không có nghĩa vụ thanh toán nợ, ông N có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông L, ông S. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, ông S đối với ông N, không chấp nhận yêu cầu thanh toán nợ của ông L, ông S đối với bà M. Buộc ông N có nghĩa vụ thanh toán cho ông L số tiền vay 10.000.000 đồng, ông N có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông S số tiền vay 10.000.000 đồng là phù hợp.

[9] Đối với khoản nợ của Nguyễn Thanh T, ông Trương Trường C, bà Nguyễn Thị Đ, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T, ông C, bà Đ không đặt ra yêu cầu xem

xét. Ông T đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, ông T không đặt ra yêu cầu thanh toán nợ. Quá trình giải quyết vụ án, bà Trương Thị T xác định bà giao dịch chơi hụi với ông M, bà không có liên quan gì với vợ chồng bà M và ông N, bà T không đặt ra yêu cầu gì đối với vụ án. Do đó, không xem xét tại vụ án này. Khi chủ nợ có yêu cầu mà bà M và ông N không thanh toán nợ, các đương sự có quyền khởi kiện thanh vụ án khác.

[10] Các vấn đề khác: Trường hợp đương sự chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; án phí Hôn nhân sơ thẩm: Bà M và ông N phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vắng mặt ông Hồ Thanh S, ông Lữ Văn N, bà Nguyễn Thị Đ, ông Lữ Quốc T, Nguyễn Thanh T, ông Trương Trường C.

2. Chấp nhận yêu cầu của Âu Thị Kiều M về việc ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung đối với ông Lữ Thanh N.

2.1. Về hôn nhân: Bà Âu Thị Kiều M và ông Lữ Thanh N được ly hôn.

2.2. Về con chung: Giao cháu Lữ Dũng T, sinh ngày 08/01/2019 (giới tính nam) cho bà M tiếp tục nuôi dạy, ông N không cấp dưỡng nuôi con. Ông Lữ Thanh N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

2.3. Tài sản chung, nợ chung:

2.3.1. Tài sản chung: Bà M và ông N có tài sản chung số tiền hốt hụi của 02 chân hụi 200.000 đồng là 5.600.000 đồng, số tiền hốt hụi của chân hụi 1.000.000 đồng, sau khi khấu trừ các khoản nợ còn lại 15.680.000 đồng, tổng cộng 21.280.000 đồng, hiện bà M đang quản lý. Buộc bà M có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Lữ Thanh N 10.640.000 đồng (*mười triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*).



Buộc ông Lữ Thanh N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà M số tiền trả góp xe là 2.500.000 đồng (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

### 2.3.2. Nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Âu Văn M đối với bà Âu Thị Kiều M, không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Âu Văn M đối với ông Lữ Thanh N:

Buộc bà Âu Thị Kiều M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Âu Văn M số tiền vay 31.500.000 đồng (*ba mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Minh L đối với ông Lữ Thanh N, không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Minh L đối với bà Âu Thị Kiều M:

Buộc ông Lữ Thanh N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Minh L số tiền vay 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hồ Thanh S đối với ông Lữ Thanh N, không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hồ Thanh S đối với bà Âu Thị Kiều M:

Buộc ông Lữ Thanh N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hồ Thanh S số tiền vay 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*).

2.3.3. Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Kể từ khi có quyết định và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Âu Thị Kiều M phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, án phí chia tài sản 657.000 đồng và án phí thanh toán nợ 1.575.000 đồng, tổng cộng 2.532.000 đồng (*hai triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng*). Vào ngày 28 tháng 02 năm 2022, bà M có dự nộp 1.213.000 đồng (*một triệu hai trăm mười ba nghìn đồng*) theo biên lai số 0014782 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, đối trừ bà M nộp tiếp 1.319.000 đồng (*một triệu ba trăm mười chín nghìn đồng*).

Ông Lữ Thanh N phải nộp án phí chia tài sản 657.000 đồng, án phí thanh toán nợ 1.000.000 đồng, tổng cộng 1.657.000 đồng (*một triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

Ông Âu Văn M không phải chịu án phí. Vào ngày 02 tháng 8 năm 2022, ông M có dự nộp 787.000 đồng (*bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) theo biên lai số 0015168 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, ông M được nhận lại.

Ông Bùi Minh L không phải chịu án phí. Vào ngày 10 tháng 6 năm 2022, ông S có dự nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0015041 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, ông L được nhận lại.

Ông Hồ Thanh S không phải chịu án phí. Vào ngày 10 tháng 6 năm 2022, ông S có dự nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0015042 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, ông S được nhận lại.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã TL;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Thị Lan Anh**